BỘ CÔNG THƯƠNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với thị trường thành viên CPTPP tháng 11/2024

THUỘC NHIỆM VỤ

"Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024"

Hà Nội, 2024

Tình hình thương mại song phương giữa Việt Nam và thị trường CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong tháng 10/2024 đạt 4,82 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 10,2% so với tháng 10/2023.

Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường CPTPP đạt 46,4 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP hiện chiếm 13,8% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 14,2% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang CPTPP trong giai đoạn 2019-2024

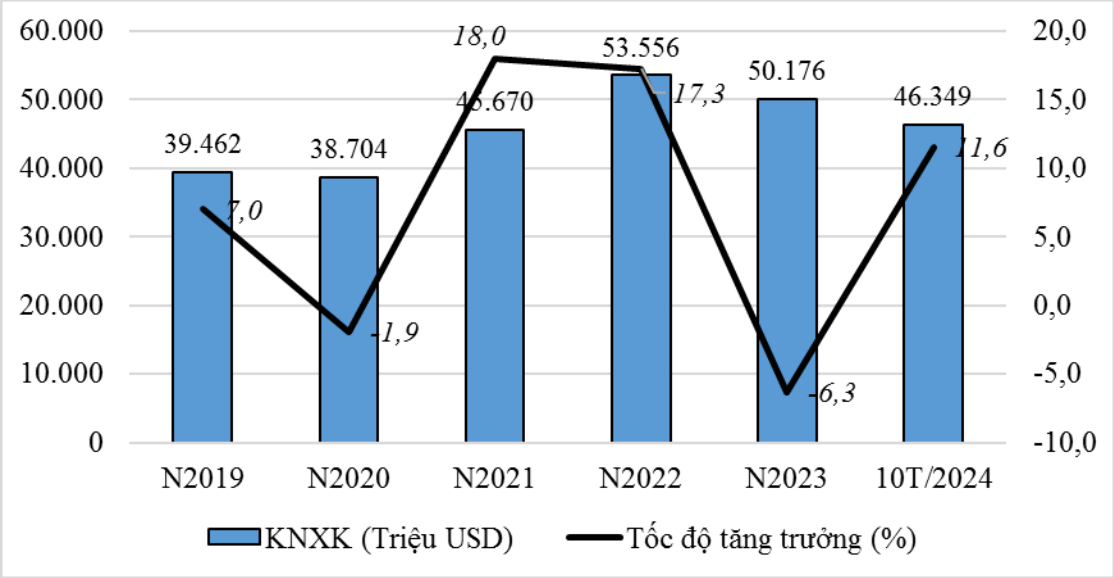

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang thị trường thành viên CPTPP

Về hàng hóa xuất khẩu, trong tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ chốt đều giảm so với tháng trước. Trong đó nhiều mặt hàng giảm trên 10% như: Hàng dệt, may (giảm 17,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (giảm 11,27%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (giảm 21,6%); Giày dép các loại (giảm 24,3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 22,6%)… Đáng chú ý, riêng xuất khẩu nhóm hàng Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá, đạt kim ngạch 727,8 triệu USD, tăng 12,3% so với tháng trước và tăng 35,8% so với tháng 10/2023.

Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2024, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Hàng dệt, may; Điện thoại các loại; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và Phương tiện vận tải và phụ tùng là các mặt hàng được xuất khẩu lớn nhất sang thị trường CPTPP, với kim ngạch chiếm 53,4% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và máy vi tính ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao hơn 27% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là 02 mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất trong số 15 mặt hàng dẫn đầu.

Trong khi đó, xuất khẩu nhóm hàng nông sản chủ lực của Việt Nam sang thị trường CPTPP mặc dù tỷ trọng còn hạn chế nhưng hầu hết đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này tăng 93,5% (đạt 478 triệu USD), rau quả tăng 18,2% (đạt 352,9 triệu USD), cà phê tăng 24,4% (đạt 529,3 triệu USD)…

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024

	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
Tổng	4.816.040	5,76	10,07	46.349.212	11,58	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	584.562	-19,68	1,83	6.029.807	24,21	13,01
Hàng dệt, may	622.599	10,04	14,31	5.533.441	8,28	11,94
Điện thoại các loại và linh kiện	364.686	-5,35	-6,44	4.571.262	3,23	9,86
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	509.962	11,21	40,21	4.534.383	29,01	9,78
Phương tiện vận tải và phụ tùng	448.839	23,91	12,38	4.062.441	10,13	8,76
Giày dép các loại	290.491	44,06	20,59	2.480.812	7,22	5,35
Hàng thủy sản	240.480	7,22	2,82	2.069.834	4	4,47
Gỗ và sản phẩm gỗ	241.914	35,51	24,25	1.984.704	5,46	4,28
Sản phẩm từ chất dẻo	97.539	15,57	15,57	884.127	12,11	1,91
Sắt thép các loại	78.661	30,02	-21,17	841.227	0,79	1,81
Sản phẩm từ sắt thép	83.659	10,08	12,16	813.402	6,59	1,75
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	90.212	36,87	-3,09	729.825	-1,82	1,57
Dầu thô	26.192	-72,32	-71,08	691.929	-0,65	1,49
Túi xách, ví,vali, mũ và ô dù	61.433	24,79	8,1	577.789	4,49	1,25
Cà phê	31.211	-17,04	14,15	560.739	23,86	1,21
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	62.713	6,26	54,65	554.162	49,53	1,20
Gạo	40.108	12,65	23,76	518.740	85,5	1,12
Kim loại thường khác và sản phẩm	53.386	11,1	39,03	515.838	10,39	1,11
Hóa chất	65.796	102,13	123,69	486.392	26,66	1,05
Sản phẩm hóa chất	25.801	5,07	-54,66	400.169	-41,23	0,86
Hàng rau quả	41.990	7,02	18,4	394.976	18,23	0,85
Dây điện và dây cáp điện	45.252	27,24	16,26	385.232	-9,83	0,83
Hạt điều	29.807	-4,08	21,69	249.317	13,24	0,54
Chất dẻo nguyên liệu	24.633	-3,13	20,65	219.477	25,72	0,47
Giấy và các sản phẩm từ giấy	23.361	13,02	-4,17	216.000	-1,29	0,47
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	22.508	12,31	20,32	184.041	19,74	0,40
Xăng dầu các loại	24.176	172,19	155,61	178.810	21,84	0,39

Mặt hàng	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024
	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
Sản phẩm từ cao su	20.116	31,67	12,24	170.944	-3,16	0,37
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	18.997	-4,13	42,11	157.995	25,27	0,34
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	14.254	2,1	11,67	123.716	-12,68	0,27
Xơ, sợi dệt các loại	11.303	-3,06	-11,13	119.717	-10,87	0,26
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	11.180	22,78	-27,83	106.951	-11,35	0,23
Sản phẩm gốm, sứ	10.433	-2,58	-5,06	105.979	-3,09	0,23
Clanhke và xi măng	14.396	104,46	37,85	91.129	-9,65	0,20
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	9.175	2,57	-10,78	79.719	-3,53	0,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	10.165	19,46	13,48	74.761	2,41	0,16
Cao su	18.383	48,98	382,39	70.470	117,76	0,15
Vải mành, vải kỹ thuật khác	7.527	12,71	41,62	66.478	33,2	0,14
Hạt tiêu	8.111	25,26	39,41	58.599	53,35	0,13
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	5.556	3,11	2,34	49.652	18,3	0,11
Phân bón các loại	2.976	-19,07	-4,58	48.189	58,97	0,10
Than các loại	1.358	-89,84	-84,82	44.680	-53,77	0,10
Quặng và khoáng sản khác	417	-44,74	-86,87	21.865	6,42	0,05
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.087	245,07	5,49	7.977	14,28	0,02
Chè	297	28,69	4,31	3.548	33,09	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 10 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam trong nhóm thị trường thành viên CPTPP với kim ngạch chiếm 43,7% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường CPTPP, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 46,3% cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, tỷ trọng xuất khẩu sang Úc, Mexico và Singapore đều có tỷ trọng xuất khẩu tăng, lần lượt ở mức 11,9%; 9,9% và 9,4%.

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)

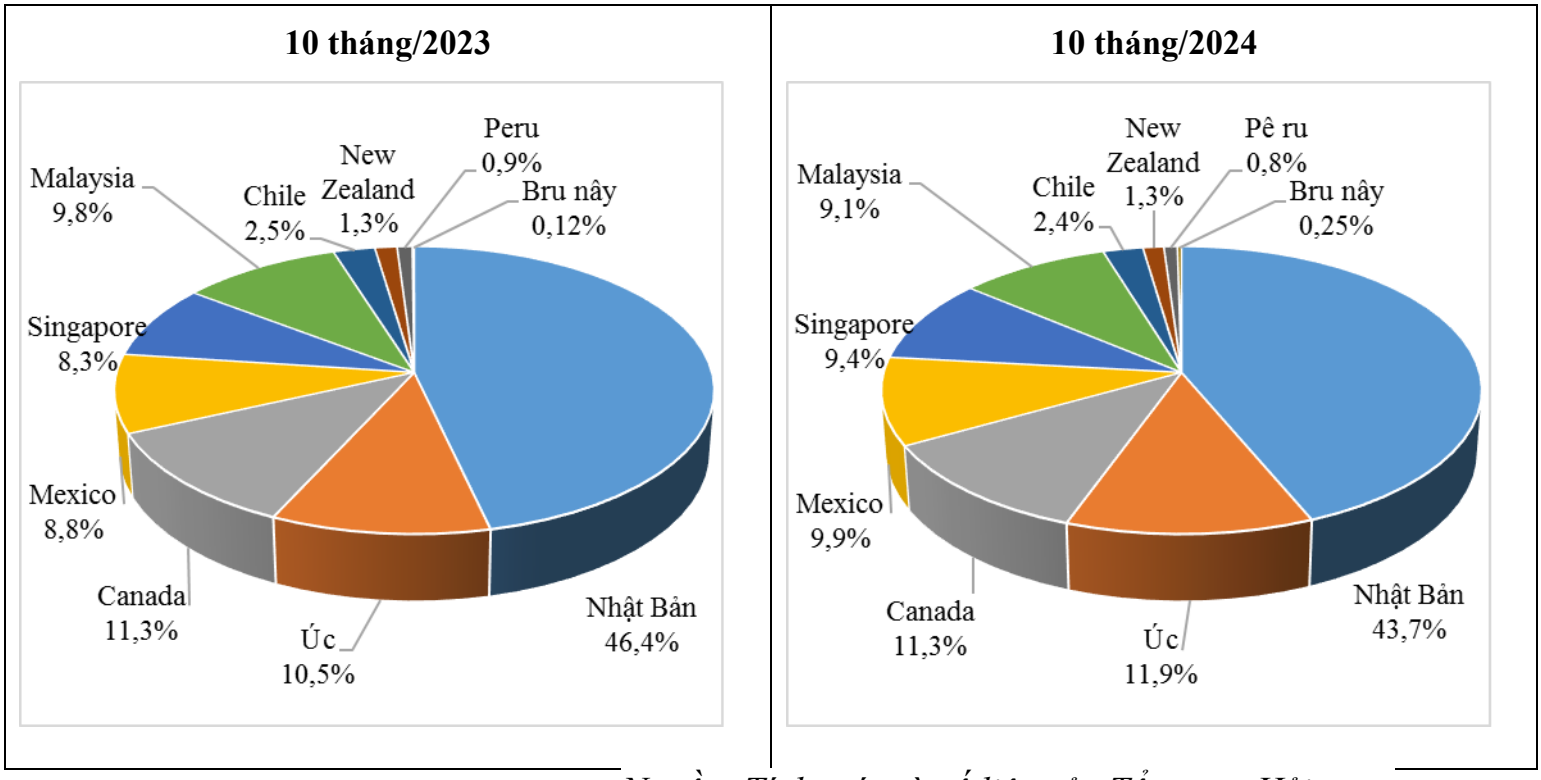

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu sang phần lớn các thị trường CPTPP tăng so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản tăng 12,6%; Canada tăng 20,2%; Mexico tăng 16,5%... Riêng xuất khẩu sang Úc, Chile và Brunei giảm. Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2024, Úc, Mexico và Singapore là những thị trường có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp nhiều nhất trong mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP, lần lượt tăng 25,9%; 24,6% và 26,7% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, nhiều thị trường đạt tốc độ tăng trưởng khả quan trong 10 tháng qua như: Nhật Bản; Canada; Mexico ... Ở chiều ngược lại, chỉ duy nhất xuất khẩu sang Pêru giảm, đạt 378 triệu USD, giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu sang từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024
	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
Tổng KNXK	35.634.513	4,57	10,24	335.633.039	14,92	
KNXK sang CPTPP	4.816.040	5,76	10,07	46.349.212	11,58	100,00
Nhật Bản	2.236.253	12,55	9,08	20.241.580	5,07	43,67
Úc	471.417	-26,05	-7,05	5.500.041	25,85	11,87
Canada	592.841	20,15	11,7	5.251.599	11,43	11,33
Mexico	482.808	14,65	33,4	4.568.682	24,56	9,86
Singapore	433.103	11,71	32,49	4.345.256	26,68	9,38
Malaysia	408.649	21,84	12,01	4.237.039	4,53	9,14
Chile	84.041	-50,27	-27,86	1.124.649	7,18	2,43
New Zealand	62.743	4,81	16,76	585.971	5,01	1,26
Pê Ru	41.687	24,12	28,56	378.590	-0,99	0,82
Brunây	2.499	-91,48	-91,97	115.804	137,85	0,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong tháng 10/2024 đạt 3,98 tỷ USD, tăng 9,8% so với tháng trước và giảm 2,7% so với tháng 10/2023.

Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường CPTPP đạt 38,9 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm

trước và chiếm 12,5% trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng chiếm 13% trong 10 tháng năm 2023.

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ CPTPP trong giai đoạn 2019-2024

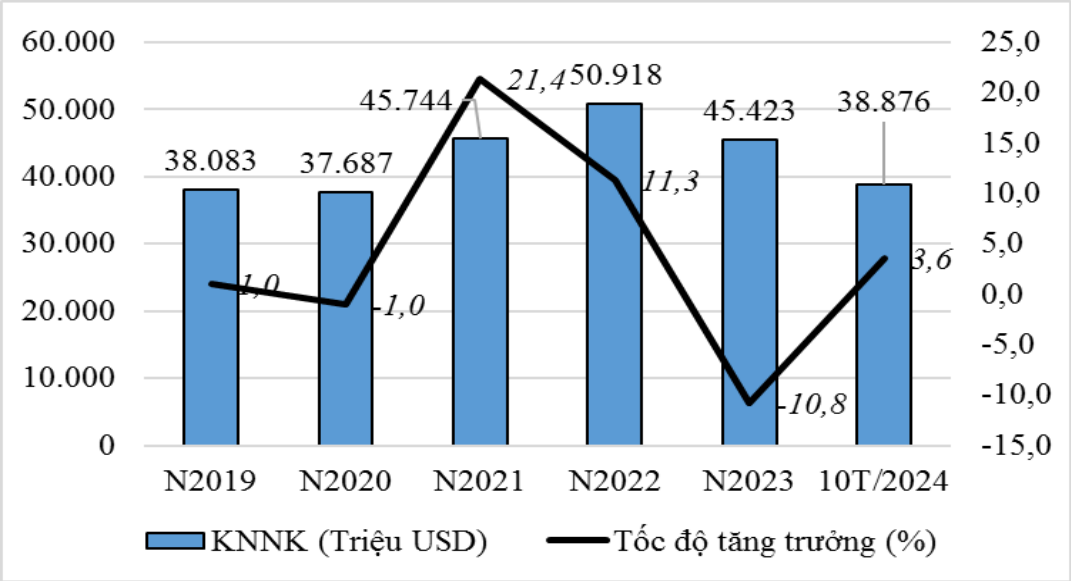

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường CPTPP

Trong tháng 10/2024, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực từ thị trường CPTPP đã tăng tốc trở lại so với tháng trước. Trong đó, nhiều mặt hàng tăng 02 chữ số như dệt may, máy tính và linh kiện điện tử, phương tiện vận tải, giày dép…. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng mạnh 22% sau khi giảm 19,7% trong tháng trước

Trong 10 tháng đầu năm 2024, các mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường CPTPP là máy vi tính sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị, dụng cụ, xăng dầu, than đá và kim loại thường khác. Tính riêng nhóm 5 mặt hàng này chiếm 52% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường CPTPP. Trong đó, Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất,

đạt 8,5 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 21,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường này.

Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường CPTPP trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024
	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
Tổng	3.983.160	9,8	-2,78	38.876.572	3,57	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	841.034	8,28	-19,14	8.526.800	5,72	21,93
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	508.379	22,59	12,9	4.249.000	0,56	10,93
Hàng hóa khác	348.969	6,5	6,52	3.242.018	7,54	8,34
Xăng dầu các loại	317.899	94,42	16,84	3.206.620	8,34	8,25
Than các loại	174.977	29,49	-26	2.324.916	-16,61	5,98
Kim loại thường khác	165.634	-11,36	37,17	1.718.998	40,44	4,42
Sắt thép các loại	127.709	-0,1	4,1	1.242.052	-3,25	3,19
Hóa chất	128.589	9,11	1,16	1.163.771	12,65	2,99
Quặng và khoáng sản khác	100.885	9,91	17,45	1.106.382	26,22	2,85
Chất dẻo nguyên liệu	117.219	3,26	13,86	1.009.075	11,25	2,60
Phế liệu sắt thép	89.003	14,26	26,95	970.220	43,12	2,50
Sản phẩm hóa chất	98.841	11,82	1,04	930.856	9,22	2,39
Sản phẩm từ chất dẻo	87.854	15,26	1,7	746.202	1,55	1,92
Vải các loại	80.905	31	14,65	648.624	1,59	1,67
Bông các loại	83.926	-7,14	-25,86	536.961	-31,28	1,38
Linh kiện, phụ tùng ô tô	72.220	16,11	32,33	497.858	0,37	1,28
Sữa và sản phẩm sữa	44.735	9,16	17,22	466.915	-6,19	1,20
Dầu mỡ động, thực vật	36.483	-24,96	-38,03	418.797	6,56	1,08
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	37.681	-2,64	-1,16	397.270	5,35	1,02
Sản phẩm từ sắt thép	40.828	18	2,56	384.391	-4,71	0,99
Lúa mì	22.278	-51,25	-63,04	384.121	-59,73	0,99
Chế phẩm thực phẩm khác	35.865	-21,46	-17,21	376.603	13,94	0,97
Sản phẩm khác từ dầu	38.222	6,48	4,4	346.651	-23,66	0,89

Mặt hàng	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024
	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
mỏ						
Giấy các loại	36.147	-1,54	22,51	342.082	26,77	0,88
Hàng thủy sản	31.966	-9,01	30,62	322.844	1,85	0,83
Hàng điện gia dụng và linh kiện	13.620	-5,99	8,19	283.446	9,45	0,73
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	30.249	3,92	-7,88	271.602	4,75	0,70
Hàng rau quả	29.934	-16,53	43,17	252.917	-6,57	0,65
Khí đốt hóa lỏng	13.323	39,25	-59,85	237.863	180,52	0,61
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	14.601	-11,58	-51,42	217.132	0,74	0,56
Dây điện và dây cáp điện	25.018	35,23	15,09	184.552	-0,84	0,47
Cao su	19.622	22,22	46,35	170.907	23,67	0,44
Gỗ và sản phẩm gỗ	18.398	4,68	15,58	147.876	17,59	0,38
Sản phẩm từ cao su	15.207	30,17	0,21	146.315	1,75	0,38
Ô tô nguyên chiếc các loại	31.720	158,1	-10,06	143.910	-21,84	0,37
Dược phẩm	17.224	-27,99	32,27	140.377	25,41	0,36
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	10.453	-7,17	-18,94	136.104	13,79	0,35
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	2.412	-85,21	-49,84	122.891	16,2	0,32
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6.630	-10,27	-70,96	122.538	-23,25	0,32
Sản phẩm từ kim loại thường khác	12.891	-4,2	-0,75	119.563	-5,26	0,31
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	9.818	23,46	-34,16	109.078	24,03	0,28
Dầu thô	0	-100		105.385	178,58	0,27
Phân bón các loại	8.639	0	81,8	99.267	49,37	0,26
Xơ, sợi dệt các loại	7.901	28,43	16,72	72.685	13,03	0,19
Đậu tương	6.302	-24,67	-9,62	64.419	-3,81	0,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.786	27,09	36,87	58.270	-6,18	0,15
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	7.228	37,12	29,97	50.841	9,07	0,13
Sản phẩm từ giấy	4.858	-1,45	-20,44	47.460	-6,84	0,12

Mặt hàng	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024
	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
Nguyên phụ liệu thuốc lá	686	-17,62	20,81	5.852	2,5	0,02
Điện thoại các loại và linh kiện	190	132,49	-23,84	3.161	114,13	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	199	-37,04	29,88	2.137	4,13	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Trong 10 tháng đầu năm 2024, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Nhật Bản với kim ngạch đạt 17,9 tỷ USD, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 45,94% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường CPTPP, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 47,3% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)

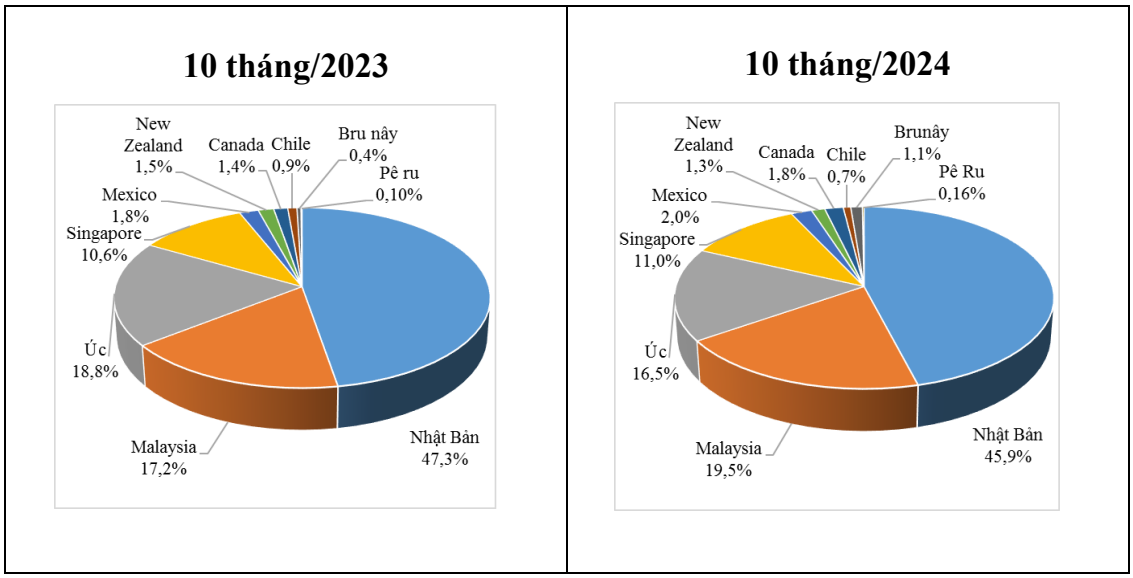

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường thành viên CPTPP trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 10/2024	So với tháng 9/2024	So với tháng 10/2023	10 tháng/2024	So 10T/2023	Tỷ trọng 10T/2024
	(Nghin USD)	(%)	(%)	(Nghin USD)	(%)	(%)
Tổng KNNK	33.600.610	5,8	13,56	312.280.089	16,85	
KNNK sang CPTPP	3.983.160	9,8	-2,78	38.876.572	3,57	100,00
Nhật Bản	1.859.010	12,01	-8,64	17.860.722	0,59	45,94
Malaysia	740.819	9,72	-8,73	7.570.787	17,49	19,47
Úc	610.036	5,49	-6,89	6.414.847	-9,22	16,50
Singapore	545.784	42,94	49,86	4.287.635	7,33	11,03
Mexico	88.347	13,05	3,63	779.215	13,15	2,00
New Zealand	47.535	-7,72	30,04	499.822	-11,08	1,29
Canada	47.020	-45	-10,84	688.666	35,62	1,77
Chile	23.353	-8,63	-28,56	278.059	-16,51	0,72
Brunây	10.775	-87,57	-50,62	433.515	195,29	1,12
Pê Ru	10.480	98,89	394,86	63.303	61,74	0,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cán cân thương mại

Trong tháng 10/2024, xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP đạt 832,8 triệu USD, giảm so với mức 926 triệu USD trong tháng trước và nâng tổng kim ngạch xuất siêu trong 10 tháng đầu năm 2024 lên 7,5 tỷ USD, gần gấp đôi so với mức xuất siêu cùng kỳ năm trước.

Đóng góp lớn nhất trong tổng xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP trong 10 tháng qua là Canada với 4,6 tỷ USD. Ngoài ra, xuất siêu của Việt Nam với Mexico cũng đạt 3,8 tỷ USD, với Nhật Bản đạt 2,4 tỷ USD.

Ở chiều ngược lại, Malaysia là thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam tại CPTPP với mức nhập siêu 3,3 tỷ USD.

Bảng 5: Cán cân thương mại giữa Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP

Thị trường	Tháng 10/2024	10 tháng/2024
	(Nghin USD)	(Nghin USD)
KNNK sang CPTPP	832.880	7.472.641
Nhật Bản	377.243	2.380.857
Malaysia	-332.170	-3.333.748
Úc	-138.619	-914.806
Singapore	-112.681	57.621
Mexico	394.460	3.789.468
New Zealand	15.208	86.149
Canada	545.821	4.562.933
Chile	60.688	846.590
Brunây	-8.276	-317.710
Pê Ru	31.207	315.287

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan